

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/NĐ-CP  
(Dự thảo)

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

## NGHỊ ĐỊNH

**Quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng  
của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần  
vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp ngày 14  
tháng 6 năm 2025;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền  
thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà  
nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp nhà nước.*

## Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp; Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (sau đây gọi tắt là Kiểm soát viên) tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ (sau đây gọi tắt là người đại diện vốn).

3. Cơ quan đại diện chủ sở hữu và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

### **Điều 3. Nguyên tắc thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng**

1. Người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn chuyên trách được xếp lương theo bảng lương của doanh nghiệp xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật và hưởng tiền lương, tiền thưởng do doanh nghiệp chi trả; người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn không chuyên trách thì xếp lương, hưởng tiền lương, tiền thưởng do cơ quan đại diện chủ sở hữu chi trả và hưởng thù lao do doanh nghiệp chi trả. Trong đó, tiền lương và thù lao do doanh nghiệp chi trả được tính trong quỹ tiền lương chung của doanh nghiệp.

2. Căn cứ quỹ tiền lương chung, quỹ tiền thưởng, quy chế hoặc chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp và mức tiền lương, thù lao tối đa quy định tại Chương II Nghị định này, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và người đại diện vốn tham gia ý kiến với cấp có thẩm quyền (Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông) quyết định và chi trả mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng cụ thể cho người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện vốn theo chức danh, chức vụ đảm nhận tại doanh nghiệp; cơ quan đại diện chủ sở hữu cho ý kiến về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng cụ thể của Kiểm soát viên và thông báo để doanh nghiệp chi trả cho Kiểm soát viên.

3. Mức tiền lương, thù lao tối đa tại Chương II Nghị định này được quy định theo chức danh Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên (sau đây gọi tắt là Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên), tính bình quân theo tháng và gắn với các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh theo năm, gồm: vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu; doanh thu; lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc tổng doanh thu trừ tổng chi phí đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận. Việc xác định mức tiền lương, thù lao tối đa làm cơ sở để thực hiện mức tiền lương, thù lao cụ thể được căn cứ vào các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện hằng năm của doanh nghiệp nhà nước, tổ chức tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và chức danh thực tế đảm nhận của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn tại doanh nghiệp.

4. Đối với trường hợp người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, Kiểm soát viên và người đại diện vốn đảm nhận chức danh là Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc, Giám đốc hoặc Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm Tổng giám đốc, Giám đốc theo quy định của pháp luật thì xác định tiền lương theo Chủ tịch công ty hoặc

Chủ tịch Hội đồng thành viên chuyên trách và tăng thêm bằng 20% mức tiền lương của chức danh này; Thành viên hội đồng đồng thời là thành viên Ban điều hành thì xác định theo tiền lương của thành viên Ban điều hành và thù lao của Thành viên hội đồng không chuyên trách; Ban kiểm soát chỉ có 01 Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 103 Luật Doanh nghiệp thì xác định theo tiền lương, thù lao của Trưởng Ban kiểm soát; Người đại diện vốn đảm nhận chức danh không phải là Thành viên hội đồng thì tiền lương, tiền thưởng được xác định theo chức danh đảm nhận đó và theo quy chế tiền lương hoặc quy định của doanh nghiệp.

5. Khi xác định mức tiền lương, thù lao tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, nếu có yếu tố khách quan quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này tác động trực tiếp làm tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp, tổng doanh thu trừ tổng chi phí (đối với doanh nghiệp hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận) thực hiện so với kế hoạch thì Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và người đại diện vốn tham gia ý kiến với cấp có thẩm quyền tính toán loại trừ, bảo đảm tiền lương, thù lao gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh thực sự của doanh nghiệp.

## **Chương II**

### **MỨC TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG TỐI ĐA CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG, KIỂM SOÁT VIÊN**

#### **Điều 4. Mức lương cơ bản**

1. Mức lương cơ bản của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách được quy định như sau:

#### **BẢNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN**

Đơn vị: triệu đồng/tháng

| <b>Mức lương<br/>cơ bản</b><br><b>Chức danh</b>                                     | <b>Nhóm I</b>    |                  |                  |                  | <b>Nhóm II</b>   |                  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                                                                     | <b>Mức<br/>1</b> | <b>Mức<br/>2</b> | <b>Mức<br/>3</b> | <b>Mức<br/>4</b> | <b>Mức<br/>1</b> | <b>Mức<br/>2</b> | <b>Mức<br/>3</b> |
| 1. Chủ tịch Hội đồng thành viên (hoặc Chủ tịch công ty), Chủ tịch Hội đồng quản trị | 80               | 70               | 62               | 53               | 48               | 42               | 37               |
| 2. Trưởng Ban kiểm soát                                                             | 66               | 58               | 51               | 44               | 41               | 36               | 31               |
| 3. Thành viên Hội đồng thành viên, Thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên     | 65               | 57               | 50               | 43               | 40               | 35               | 30               |

2. Việc áp dụng các mức lương cơ bản của nhóm I và nhóm II được thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

### **Điều 5. Mức tiền lương**

Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách được xác định trên cơ sở mức lương cơ bản quy định tại Điều 4 Nghị định này và lợi nhuận thực hiện của doanh nghiệp như sau:

1. Doanh nghiệp có lợi nhuận và lợi nhuận thực hiện không thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa bằng 02 lần mức lương cơ bản, trong đó nếu lợi nhuận thực hiện vượt kế hoạch thì thực hiện theo nguyên tắc 1% lợi nhuận vượt so với kế hoạch, được tính thêm 2% mức tiền lương nhưng không quá 20% mức tiền lương tính trên cơ sở 02 lần mức lương cơ bản. Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa được tính bằng 80% nhân với 02 lần mức lương cơ bản và nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch, nhưng không thấp hơn 80% mức lương cơ bản.

2. Doanh nghiệp không có lợi nhuận thì mức tiền lương tối đa bằng 70% mức lương cơ bản.

3. Doanh nghiệp lỗ thì mức tiền lương tối đa bằng 50% mức lương cơ bản. Trường hợp giảm lỗ (kể cả không có lợi nhuận) thì căn cứ mức độ giảm lỗ so với kế hoạch để xác định mức tiền lương tối đa bằng 80% mức lương cơ bản.

4. Doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện cao hơn nhiều chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu theo quy định đối với mức 1 của nhóm I tương ứng với nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này (sau đây gọi tắt là lợi nhuận tối thiểu) mà Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và người đại diện vốn xác định mức tiền lương sau khi tính theo khoản 1 Điều này vẫn thấp hơn mức tiền lương của chức danh tương đương ở các doanh nghiệp cùng ngành, lĩnh vực hoạt động trên thị trường thì mức tiền lương được xác định theo quy định sau:

a) Trường hợp lợi nhuận thực hiện không thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa bằng: 2,5 lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 02 lần so với lợi nhuận tối thiểu; 3,0 lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 03 lần so với lợi nhuận tối thiểu; 4,0 lần mức lương cơ bản, nếu lợi nhuận thực hiện cao hơn từ 05 lần trở lên so với lợi nhuận tối thiểu.

b) Trường hợp lợi nhuận thực hiện thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa được tính bằng 80% nhân với số lần mức lương cơ bản tương ứng với lợi nhuận thực hiện cao hơn so với lợi nhuận tối thiểu quy định tại điểm a khoản này và nhân với tỷ lệ lợi nhuận thực hiện so với lợi nhuận kế hoạch, nhưng không thấp hơn mức lương cơ bản.

5. Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì mức tiền lương trong năm đầu thành lập hoặc mới đi vào hoạt động tối đa không vượt quá mức lương cơ bản; doanh nghiệp mới thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp, nếu mức tiền lương thấp hơn mức tiền lương thực tế cao nhất của các chức danh tương ứng ở doanh nghiệp thành viên trước khi hợp nhất thì được tính bằng mức tiền lương của các chức danh tương ứng đó.

6. Doanh nghiệp chỉ có hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công thì được xác định mức tiền lương gắn với chỉ tiêu khối lượng sản phẩm, dịch vụ công theo quy định sau:

a) Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện không thấp hơn kế hoạch thì mức tiền lương tối đa bằng 1,5 lần mức lương cơ bản, trong đó đối với doanh nghiệp thực hiện sản phẩm, dịch vụ công giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế quốc dân thì mức tiền lương tối đa bằng 02 lần mức lương cơ bản.

b) Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện thấp hơn kế hoạch nhưng do doanh nghiệp thực hiện chính sách của Nhà nước hoặc bị tác động bởi yếu tố khách quan thì mức tiền lương tối đa bằng 1,5 lần mức lương cơ bản.

c) Khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thấp hơn kế hoạch (ngoài trường hợp tại điểm b khoản này) thì mức tiền lương tối đa bằng 80% nhân với 1,5 lần mức lương cơ bản nhân với tỷ lệ giữa khối lượng sản phẩm, dịch vụ công thực hiện và khối lượng sản phẩm, dịch vụ công kế hoạch, nhưng không thấp hơn 50% mức lương cơ bản.

7. Doanh nghiệp vừa có hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công, vừa hoạt động sản xuất, kinh doanh (ngoài thực hiện sản phẩm, dịch vụ công) thì được lựa chọn xác định mức tiền lương theo hoạt động sản xuất, kinh doanh quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều này hoặc theo hoạt động thực hiện sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại khoản 6 Điều này.

8. Mức tiền lương của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, người làm công tác cơ yếu khi xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 6 và khoản 7 Điều này không thấp hơn mức tiền lương theo chức vụ, chức danh, cấp hàm, ngạch, bậc, các khoản phụ cấp lương theo quy định của Chính phủ đối với Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, người làm công tác cơ yếu.

## **Điều 6. Mức thù lao**

Mức thù lao của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên không chuyên trách được xác định dựa theo thời gian thực tế làm việc nhưng tối đa không quá 20% mức tiền lương tương ứng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên chuyên trách.

### **Điều 7. Tạm ứng, chi trả tiền lương, thù lao**

Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên được doanh nghiệp tạm ứng, chi trả tiền lương, thù lao theo quy chế hoặc chính sách tiền lương của doanh nghiệp. Trường hợp đã tạm ứng, chi trả vượt quá mức tiền lương, thù lao theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định này thì Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên phải hoàn trả phần đã tạm ứng, chi trả vượt trước ngày 30 tháng 6 năm sau liền kề.

### **Điều 8. Tiền thưởng**

1. Tiền thưởng của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên được xác định căn cứ quỹ tiền thưởng trích từ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định tại Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quy định của Chính phủ về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp và quy chế thưởng của doanh nghiệp.

2. Mức tiền thưởng cụ thể của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên tối đa không vượt quá số tháng tiền lương được trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi quy định tại khoản 1 Điều này nhân với tỷ lệ phân bổ giữa quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi theo quy định của doanh nghiệp.

## **Chương III**

### **TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 9. Trách nhiệm thực hiện**

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có trách nhiệm:

a) Hằng năm, quyết định mức tiền lương, thù lao thực hiện năm trước của Thành viên hội đồng trước ngày 15 tháng 4, mức tiền thưởng năm trước trước ngày 30 tháng 6; xác định và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm trước của Kiểm soát viên cùng thời điểm quyết định tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng.

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày quyết định mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng thì gửi báo cáo (kèm theo thông tin về các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch và thực hiện của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này) về cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Nội vụ để giám sát, kiểm tra.

2. Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên có trách nhiệm giúp cơ quan đại diện chủ sở hữu kiểm tra, giám sát việc thực hiện của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị định này.

3. Người đại diện vốn có trách nhiệm:

a) Tham gia ý kiến, biểu quyết trong Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng thực hiện của người đại diện vốn.

b) Trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông thông qua mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Thành viên hội đồng, người đại diện vốn thì gửi báo cáo (kèm theo thông tin về các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch và thực hiện của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định này) về cơ quan đại diện chủ sở hữu và Bộ Nội vụ để giám sát, kiểm tra.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm:

a) Hằng năm, cho ý kiến và thông báo để doanh nghiệp chi trả tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Kiểm soát viên trong doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ trong vòng 15 ngày kể từ ngày Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty báo cáo.

b) Tổng hợp, gửi Bộ Nội vụ tình hình tiền lương, thù lao, tiền thưởng năm trước của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, người đại diện vốn của các doanh nghiệp thuộc quyền quản lý trước ngày 30 tháng 7 hằng năm.

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp nhà nước thuộc quyền quản lý.

5. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan trình Chính phủ xem xét, điều chỉnh mức lương cơ bản cho phù hợp với thực tế của từng thời kỳ.

b) Phối hợp với các bộ, ngành liên quan và cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp.

## **Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2025.

2. Bãi bỏ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước.

3. Đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có cơ cấu tổ chức quản lý theo mô hình Chủ tịch công ty kiêm Tổng giám đốc, trước khi Nghị định này có hiệu lực thi hành đã được Chính phủ cho phép tính chung tiền lương của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên trong quỹ tiền lương với người lao động và xác định mức tiền lương cụ thể của Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên theo quy chế trả lương của doanh nghiệp thì mức tiền lương cụ thể đối với Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên tiếp tục được thực hiện theo mức tiền lương quy định trong quy chế trả lương của doanh nghiệp.

### **Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với doanh nghiệp đã xác định mức tiền lương, thù lao kế hoạch năm 2025 của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên theo quy định tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước mà thấy việc xác định mức tiền lương, thù lao thực hiện năm 2025 dựa trên mức kế hoạch đã xác định thuận lợi hơn so với quy định tại Nghị định này thì được quyền xác định mức tiền lương, thù lao thực hiện năm 2025 dựa trên mức tiền lương, thù lao kế hoạch kế hoạch đã xác định và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện năm 2025.

### **Điều 12. Tổ chức thực hiện**

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu tổ chức quản lý tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp được giao thực hiện quyền đại diện chủ sở hữu theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đang áp dụng cơ chế tiền lương theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thì áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản lý (Hội đồng quản lý được xác định tương đương Hội đồng thành viên), Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị và Kiểm soát viên.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam khi xác định mức tiền lương, thù lao tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, nếu có yếu tố khách quan quy định tại Phụ lục I ban hành kèm



theo Nghị định này và điểm b, điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị định số 59/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, làm biến động doanh thu tăng trên 7% hoặc giảm trên 3% thì loại trừ phần doanh thu tăng trên 7% (đối với trường hợp doanh thu tăng trên 7%) hoặc được tính phần doanh thu giảm trên 3% (đối với trường hợp doanh thu giảm trên 3%) vào doanh thu để xác định lợi nhuận làm căn cứ xác định mức tiền lương, thù lao tối đa của Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên.

4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Thành viên hội đồng, Kiểm soát viên, trong đó giao Hội đồng quản trị Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội hằng năm xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm về mức tiền lương, thù lao, tiền thưởng của Chủ tịch, thành viên Hội đồng quản trị, Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên của Ngân hàng.

5. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được áp dụng quy định tại Nghị định này để thực hiện tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với doanh nghiệp do tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ.

6. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b).

**TM. CHÍNH PHỦ**  
**THỦ TƯỚNG**

**Phạm Minh Chính**

**Phụ lục I**  
**YẾU TỐ KHÁCH QUAN**

*(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)*

---

1. Nhà nước điều chỉnh cơ chế, chính sách; điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá; điều chỉnh giảm hạn mức sản xuất, kinh doanh (đối với sản phẩm, dịch vụ Nhà nước có quy định hạn mức sản xuất, kinh doanh) hoặc giảm khối lượng sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sản xuất; ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp; tăng hoặc giảm vốn nhà nước; yêu cầu doanh nghiệp di dời, thu hẹp địa điểm sản xuất, kinh doanh.

2. Doanh nghiệp tham gia thực hiện nhiệm vụ chính trị, đảm bảo an sinh xã hội, cân đối cung cầu cho nền kinh tế theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; triển khai các biện pháp hỗ trợ nền kinh tế theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện các nhiệm vụ an ninh, quốc phòng do Nhà nước, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an giao; doanh nghiệp trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh và doanh nghiệp kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh được cơ quan nhà nước giao tăng khối lượng sản phẩm, dịch vụ an ninh quốc phòng hoặc tự thực hiện nghiên cứu, sản xuất các sản phẩm dịch vụ an ninh, quốc phòng mà các sản phẩm, dịch vụ đó không có doanh thu hoặc chưa có doanh thu; doanh nghiệp thực hiện việc đầu tư, tiếp nhận hoặc chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo chỉ đạo của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ; tiếp nhận, mua, bán, khoán, giãn và xử lý nợ, tài sản, mua, bán sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thực hiện điều khoản về hồi tố theo quy định của Chính phủ; tăng khấu hao để thu hồi vốn nhanh theo quy định của pháp luật về thuế; điều chỉnh vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu; điều chỉnh chính sách hoạt động theo các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc quy định của tổ chức quốc tế mà Việt Nam là thành viên; thực hiện đề án cơ cấu lại doanh nghiệp; bổ sung hoặc thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp khác; đầu tư mới, mở rộng sản xuất, kinh doanh; điều chỉnh hoặc phát sinh mới trích dự phòng rủi ro tài chính, tín dụng theo quy định của pháp luật; cung cấp sản phẩm, dịch vụ do Nhà nước định giá và cơ chế điều chỉnh giá nhưng giá chưa được điều chỉnh kịp thời đủ bù đắp chi phí sản xuất, kinh doanh thực tế hợp lý khi yếu tố hình thành giá thay đổi theo quy định của Luật Giá hoặc Nhà nước điều chỉnh giá thấp hơn so với mức giá đã ký trong hợp đồng, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ; thực hiện phân bổ chi phí các dự án tìm kiếm, thăm dò khai thác dầu khí không thành công theo quy định của Chính phủ, xác định thuế thu nhập doanh nghiệp theo hợp đồng dầu khí đối với doanh nghiệp

tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí theo quy định của pháp luật về thuế; có doanh số mua nợ, xử lý nợ chưa được ghi nhận vào doanh thu, lợi nhuận đối với doanh nghiệp mua bán nợ theo quy định của pháp luật; có biến động doanh thu từ hoạt động tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán, các hoạt động nghiệp vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán; có chênh lệch trả thưởng so với thực hiện năm trước liền kề đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; có thay đổi môi trường, điều kiện khai thác khoáng sản đối với doanh nghiệp khai thác khoáng sản; doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài mà nước sở tại có sự thay đổi chính sách ảnh hưởng trực tiếp tới các dự án của doanh nghiệp đầu tư tại nước đó hoặc do điều kiện khách quan tại nước sở tại, doanh nghiệp phải điều chỉnh hoặc phát sinh mới các khoản dự phòng theo quy định.

3. Thị trường ảnh hưởng trực tiếp đến các yếu tố đầu vào cơ bản đối với doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục hàng hóa do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Giá; thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh và các sự kiện bất khả kháng khác theo quy định của pháp luật.

**Phụ lục II**  
**ÁP DỤNG MỨC LƯƠNG CƠ BẢN**  
(Kèm theo Nghị định số /2025/NĐ-CP  
ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

**I. ÁP DỤNG NHÓM I**

**1. Đối tượng áp dụng**

a) Doanh nghiệp là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế; ngân hàng; Tổng công ty nhà nước; công ty mẹ được chuyển đổi từ Tổng công ty nhà nước.

b) Doanh nghiệp độc lập được xếp hạng, xếp lương, vận dụng xếp lương theo hạng Tổng công ty đặc biệt, Tổng công ty theo quy định của Chính phủ về tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024; Doanh nghiệp độc lập giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong lĩnh vực then chốt, thiết yếu của nền kinh tế quốc dân.

c) Doanh nghiệp thuộc đối tượng áp dụng nhóm II tại Mục II Phụ lục II này mà đạt đủ điều kiện quy định đối với mức 3 nhóm I trở lên thì được áp dụng mức lương nhóm I tương ứng với kết quả đạt được.

**2. Điều kiện áp dụng**

a) Quy định bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn cuối kỳ), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản của mức 1, mức 2, mức 3 nhóm I theo ngành, lĩnh vực như sau:

| Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động                                      | Mức lương cơ bản | Chỉ tiêu                |                                           |                               |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-------------------------------------------|-------------------------------|
|                                                                     |                  | Vốn tối thiểu (tỷ đồng) | Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng)             | Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng) |
| 1. Ngân hàng thương mại; viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí. | Mức 1            | 15.000                  | 30.000                                    | 5.500                         |
|                                                                     | Mức 2            | 10.000                  | 15.000                                    | 3.000                         |
|                                                                     | Mức 3            | 5.000                   | 10.000                                    | 1.000                         |
| 2. Công nghiệp; khoáng sản; sản                                     | Mức 1            | 10.000                  | * Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh | 3.500                         |

|                                                                                                                                       |       |       |                                                                                                          |       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại; tài chính (không bao gồm tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán, lưu ký chứng khoán). |       |       | doanh điện; kinh doanh thương mại: 12.000<br>* Tài chính: 10.000                                         |       |
|                                                                                                                                       | Mức 2 | 5.000 | * Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 7.000<br>* Tài chính: 5.000 | 2.000 |
|                                                                                                                                       | Mức 3 | 3.000 | * Công nghiệp; khoáng sản; sản xuất, kinh doanh điện; kinh doanh thương mại: 5.000<br>* Tài chính: 3.000 | 700   |
| 3. Các ngành, lĩnh vực còn lại.                                                                                                       | Mức 1 | 7.000 | 10.000                                                                                                   | 2.700 |
|                                                                                                                                       | Mức 2 | 3.000 | 5.000                                                                                                    | 1.500 |
|                                                                                                                                       | Mức 3 | 2.000 | 3.000                                                                                                    | 500   |

b) Hằng năm, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và người đại diện vốn căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2, mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 3 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 4.

## II. ÁP DỤNG NHÓM II

### 1. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp áp dụng mức lương cơ bản theo mức 1, mức 2 và mức 3 của nhóm II là các doanh nghiệp còn lại (ngoài đối tượng quy định tại điểm 1 Mục I Phụ lục II này).

### 2. Điều kiện áp dụng

a) Quy định bảng chỉ tiêu vốn (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu (vốn chủ sở hữu hoặc vốn góp của chủ sở hữu xác định theo quy định của pháp luật về kế toán, tài chính và được tính theo chỉ tiêu vốn cuối kỳ), doanh thu, lợi nhuận (trước thuế) tối thiểu tương ứng với mức lương cơ bản: mức 1, mức 2 của nhóm II theo ngành, lĩnh vực như sau:

| Nhóm ngành, lĩnh vực hoạt động                                                                                                                   | Mức lương cơ bản | Chỉ tiêu                |                               |                               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                                                                                                                  |                  | Vốn tối thiểu (tỷ đồng) | Doanh thu tối thiểu (tỷ đồng) | Lợi nhuận tối thiểu (tỷ đồng) |
| 1. Viễn thông; khai thác và chế biến dầu khí                                                                                                     | Mức 1            | 1.800                   | 3.000                         | 700                           |
|                                                                                                                                                  | Mức 2            | 1.500                   | 2000                          | 500                           |
| 2. Sản xuất, kinh doanh điện; khoáng sản                                                                                                         | Mức 1            | 1.000                   | 1.500                         | 300                           |
|                                                                                                                                                  | Mức 2            | 700                     | 1.000                         | 200                           |
| 3. Kinh doanh xổ số theo phạm vi địa bàn hoạt động:                                                                                              |                  |                         |                               |                               |
| 3.1. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Bắc hoặc miền Trung.                                                                          | Mức 1            | 100                     | 600                           | 70                            |
|                                                                                                                                                  | Mức 2            | 70                      | 400                           | 50                            |
| 3.2. Doanh nghiệp hoạt động ở phạm vi khu vực miền Nam và doanh nghiệp hoạt động trên phạm vi cả nước (trong đó Công ty Xổ số điện toán Việt Nam | Mức 1            | 400                     | 5.000                         | 800                           |

|                                                                                                                                                                                                                                                  |       |     |       |     |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-----|-------|-----|
| được tính khoản phí phải trả hằng năm cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng hợp tác kinh doanh khi so sánh với lợi nhuận với chỉ tiêu lợi nhuận tối thiểu)                                                                                        | Mức 2 | 300 | 4.000 | 700 |
| Địa bàn hoạt động của kinh doanh xổ số ở phạm vi khu vực miền Bắc, miền Trung và miền Nam được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính                                                                                             |       |     |       |     |
| 4. Cảng hàng không; cảng biển; cảng sông; bến xe; sản xuất thuốc lá; chế biến lương thực, thực phẩm; bia, rượu                                                                                                                                   | Mức 1 | 700 | 1.200 | 250 |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 500 | 700   | 150 |
| 5. Xây dựng; cơ khí; xây lắp; đóng tàu; sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nhựa; sành sứ, thủy tinh; xi măng; hóa chất                                                                                                                         | Mức 1 | 400 | 1.000 | 150 |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 300 | 600   | 70  |
| 6. Cao su; cà phê; chế biến gỗ; giấy; dệt, may, da giày                                                                                                                                                                                          | Mức 1 | 500 | 900   | 130 |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 400 | 600   | 80  |
| 7. Thương mại; tài chính; kinh doanh xăng dầu; dược phẩm; du lịch, lữ hành, khách sạn; vận tải biển, sông, ô tô, đường sắt, hàng không                                                                                                           | Mức 1 | 400 | 700   | 150 |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 300 | 400   | 100 |
| 8. Đô thị, cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                       | Mức 1 | 500 | 600   | 100 |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 300 | 400   | 70  |
| 9. Quản lý, khai thác công trình thủy lợi; sản xuất nông, lâm nghiệp; nuôi trồng thủy hải sản. Trong đó doanh nghiệp quản lý, khai thác công trình thủy lợi được sử dụng chỉ tiêu tổng doanh thu trừ tổng chi phí để thay cho chỉ tiêu lợi nhuận | Mức 1 | 70  | 80    | 15  |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 50  | 50    | 10  |
| 10. Các ngành, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác                                                                                                                                                                                                | Mức 1 | 150 | 300   | 70  |
|                                                                                                                                                                                                                                                  | Mức 2 | 100 | 200   | 30  |

b) Hằng năm, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và người đại diện vốn căn cứ ngành, lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh thực hiện để xác định mức lương cơ bản như sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành, lĩnh vực nào thì áp dụng theo nhóm ngành, lĩnh vực đó. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động thuộc nhiều lĩnh vực thì được lựa chọn căn cứ vào lĩnh vực hoạt động sản xuất, kinh doanh chính hoặc lĩnh vực có doanh thu lớn nhất để chọn ngành, lĩnh vực áp dụng mức lương cơ bản.

- Doanh nghiệp đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận (sau khi loại trừ tác động của yếu tố khách quan theo quy định) của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó. Đối với doanh nghiệp không đạt đủ 03 chỉ tiêu vốn, doanh thu, lợi nhuận của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 3.

- Doanh nghiệp mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động thì trong năm đầu mới thành lập hoặc mới đi vào hoạt động, được sử dụng chỉ tiêu vốn để xác định mức lương cơ bản như sau: nếu đạt chỉ tiêu vốn của mức 1, mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản tương ứng của mức đó; nếu có chỉ tiêu vốn thấp hơn chỉ tiêu vốn quy định đối với mức 2 thì áp dụng mức lương cơ bản theo mức 3.